



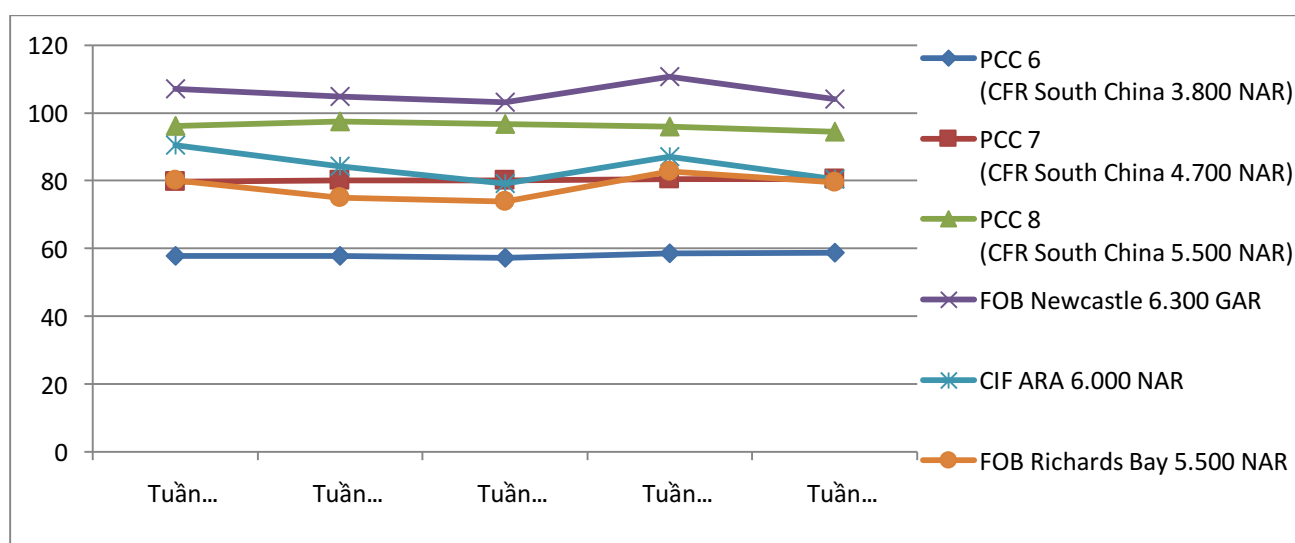
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN TIN THAN THÁNG 2
 (Từ 01/02 – 28/02/2018)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 29/1-2/2	Tuần 05/02-09/02	Tuần 12/02-16/02	Tuần 19/02-23/02	Tuần 26/02-02/03
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	57,74	57,85	57,30	58,50	58,69
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	79,78	80,13	80,00	80,40	80,41
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	96,22	97,47	96,70	95,90	94,37
FOB Newcastle 6,300 GAR	107,00	104,73	103,20	110,71	104,04
CIF ARA 6,000 NAR	90,43	84,33	79,15	87,13	80,39
FOB Richards Bay 5,500 NAR	80,13	74,92	73,80	82,74	79,58
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	108,23	103,34	99,75	109,02	105,08



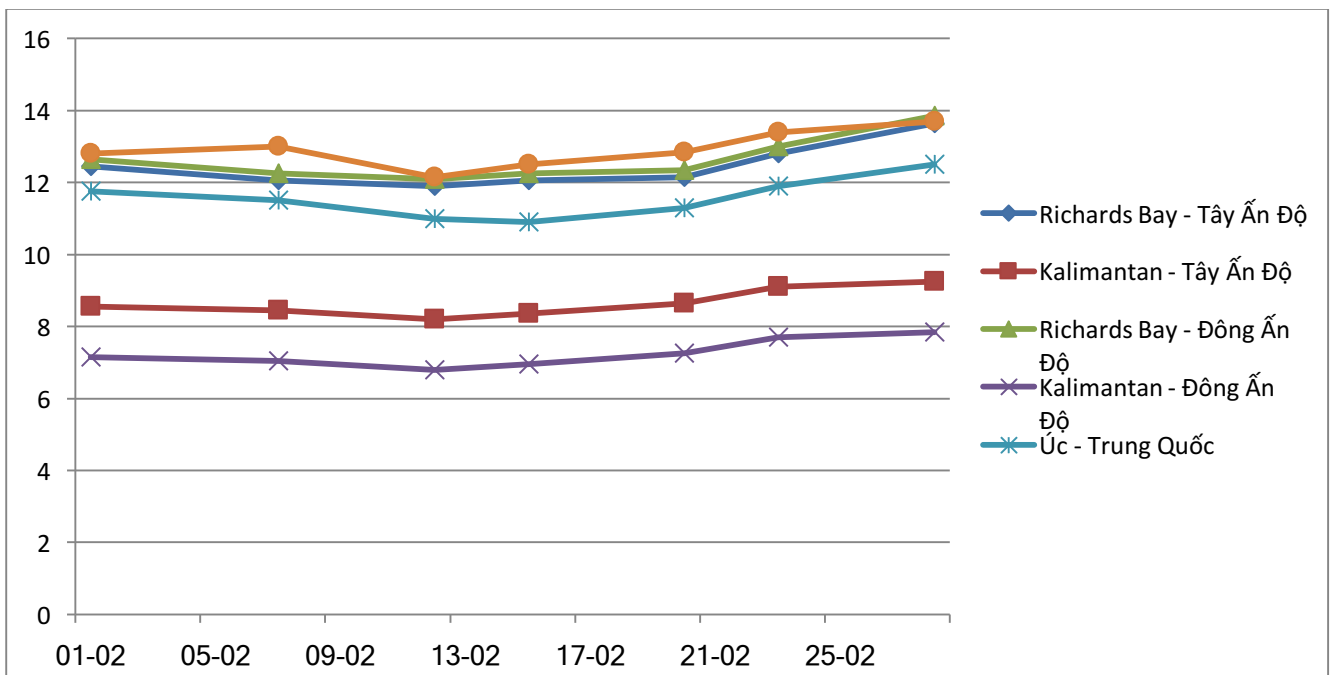
Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tháng 2 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CUỘC VẬN TẢI ĐƯỜNG BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tháng 2	01/02	07/02	12/02	15/02	20/02	23/02	28/02
Tàu Capesize (150.000 tấn)								
1	Úc – Trung Quốc	7,70	8,20	7,85	7,40	7,80	8,15	7,75
2	Queensland – Nhật Bản	8,90	9,35	9,00	8,55	8,95	9,30	9,00
3	New South Wales – Hàn Quốc	9,40	9,85	9,50	9,05	9,45	9,80	9,50
Tàu Panamax (70.000 tấn)								
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	12,45	12,05	11,90	12,05	12,15	12,80	13,65
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	8,55	8,45	8,20	8,35	8,65	9,10	9,25
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	12,65	12,25	12,10	12,25	12,35	13,00	13,85
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	7,15	7,05	6,80	6,95	7,25	7,70	7,85
5	Úc - Trung Quốc	11,75	11,50	11,00	10,90	11,30	11,90	12,50
6	Úc - Ấn Độ	12,80	13,00	12,15	12,50	12,85	13,40	13,70



Biểu đồ 2: Giá cước vận tải quốc tế tháng 2 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Khối lượng than giao dịch trên thị trường phôi sinh Đại Tây Dương đạt 85,6 triệu tấn

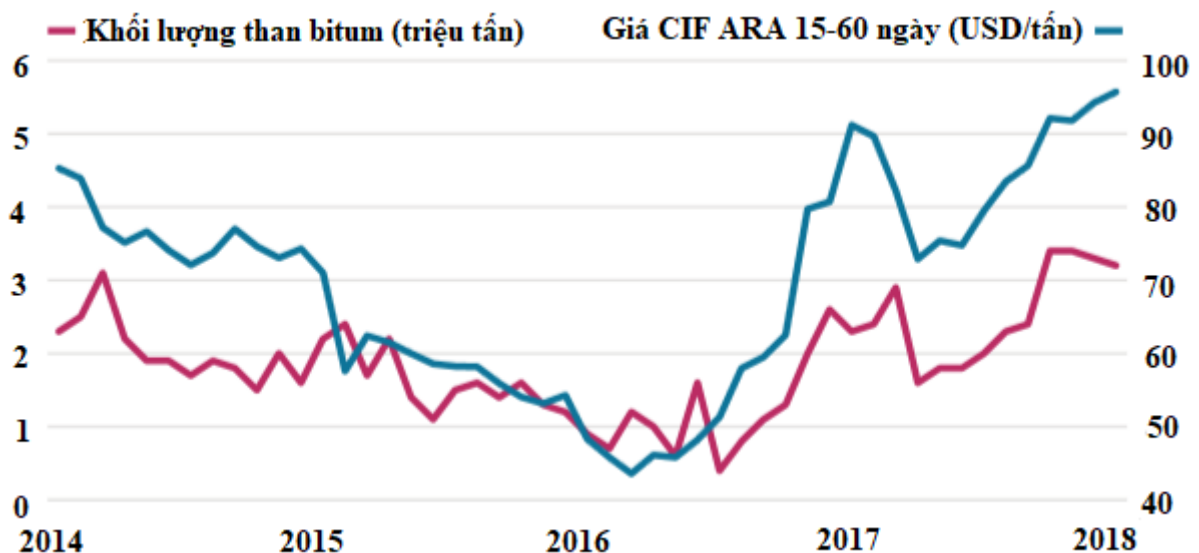
Trong tháng 2, khối lượng than giao dịch trên thị trường phôi sinh Đại Tây Dương đã đạt 85,6 triệu tấn, tăng 20,8% so với tháng 1 nhưng giảm 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái, theo số liệu của Hiệp hội Môi giới Năng lượng London. Khối lượng than giao dịch trong các hợp đồng phôi sinh giao đến Châu Âu theo đi ầu kiện CIF ARA trong tháng 2 đạt 66,8 triệu tấn, tăng 28% so với tháng trước đó nhưng giảm 6% so với tháng 1 năm 2017, chiếm 78,0% tổng khối lượng giao dịch trong tháng 2, tăng từ 73,9% trong tháng 1. Khối lượng than Nam Phi từ cảng Richards Bay trong các hợp đồng đạt 8,47 triệu tấn, tăng 16% so với tháng 1 và 34% so với năm 2017. Khối lượng than Australia xuất từ cảng Newcastle đạt 10,48 triệu tấn, giảm 7% so với tháng 1 và giảm 43% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong 2 tháng đầu năm 2018, khối lượng giao dịch trong các hợp đồng phái sinh đạt 156,5 triệu tấn, giảm 35% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân có thể do sự suy giảm của hoạt động giao lẻ than tại khu vực Đại Tây Dương, dẫn đến nhu cầu thị trường giảm. Theo 1 công ty môi giới tại Anh, khối lượng than giao dịch đầu năm tại khu vực này là quá thấp, đi đầu này đã làm nản lòng các nhà đầu tư tài chính tham gia vào thị trường, đi đầu này khiến cho thị trường càng trở nên ảm đạm hơn.

Mỹ xuất khẩu 7,96 triệu tấn than trong tháng 1/2018

Theo Cục Thống kê Hoa Kỳ, trong tháng 1 nước này đã xuất khẩu 7,96 triệu tấn than, giảm 7,6% so với tháng 12/2017 nhưng tăng 18,8% so với tháng 1/2017. Xuất khẩu tiếp tục ở mức cao so với mặt bằng chung những năm gần đây do giá than cao, mặc dù khối lượng đã giảm nhẹ so với tháng 1. Đáng chú ý là lượng than bitumin Mỹ xuất sang Ấn Độ có chiều hướng gia tăng do quốc gia này hạn chế tiêu thụ petcoke và sử dụng than Mỹ như sản phẩm thay thế.

Khối lượng than bitum xuất khẩu của Mỹ



(Nguồn: Platts)

Xuất khẩu than bitum trong tháng 1 đạt 3,22 triệu tấn, giảm 2% so với tháng 12, nhưng tăng 38,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nước nhập khẩu than bitum Mỹ hàng đầu trong tháng 1 là Ấn Độ với 832.785 tấn, so với 333.939 tấn năm ngoái; Hà Lan 441.376 tấn, so với 472.276 tấn năm ngoái; và Ma-rốc ở mức 388.689 tấn, so với năm trước đó. New Orleans và Baltimore là 2 cảng xuất khẩu than bitum lớn nhất trong tháng 1 với lần lượt 1,3 triệu tấn và 699.799 tấn.

Xuất khẩu than sub-bitum đạt 580.883 tấn trong tháng 1, giảm 12,3% so với tháng 12/2017, nhưng tăng 32,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Các nước nhập khẩu than sub-bitum hàng đầu của Mỹ trong tháng 1 là Hàn Quốc với 422.221 tấn, so với 15.023 tấn năm ngoái, tiếp theo là Mexico với 158.660 tấn, so với năm 195.612 tấn năm ngoái.

Trung Quốc tiếp tục cắt giảm sản lượng thép và than trong năm 2018

Trong Hội nghị Tư vấn Chính trị Nhân dân Trung Quốc và cuộc họp của Quốc hội Nhân dân Trung Quốc diễn ra mới đây, Tổng thống Lý Khắc Cường tuyên bố Trung Quốc đang tìm cách

cắt giảm sản lượng thép dư thừa đến 30 triệu tấn và than lên đến 150 triệu tấn trong năm 2018. Trước đó, Trung Quốc đã cắt giảm khoảng 0,25 tỷ tấn than năm 2016 và 0,155 tỷ tấn vào năm 2017. Trung Quốc đã cải cách ngành than và thép của mình trong vài năm trở lại đây nhằm giảm tình trạng dư thừa trong ngành cũng như chống lại ô nhiễm môi trường gia tăng. Với việc đóng cửa các mỏ than nhỏ và không hiệu quả cũng như những thay đổi về chính sách đối với sản xuất, giá than nhiệt của Trung Quốc đã tăng đáng kể từ nửa sau năm 2016. Cụ thể giá than nội địa 5.500 kcal/kg NAR đã tăng lên mức 770 NDT/tấn, điều kiện FOB Tân Hoàng Đảo vào đầu năm 2017, cao nhất trong vòng 2 năm, từ mức 365 NDT/tấn đầu năm 2016, theo số liệu của S&P Global Platts.

Thị trường than đường biển cũng đã được hưởng lợi từ chính sách này, than Australia 5.500 kcal/kg NAR, độ tro 20% đã tăng từ 40 USD/tấn FOB Newcastle vào đầu năm 2016 lên gấp đôi đến 90 USD/tấn vào đầu năm nay. Ông Cường cũng cho biết, các nhà máy điện than có công suất dưới 300.000 kW không đạt được tiêu chuẩn yêu cầu cũng sẽ bị đóng cửa trong năm nay. Điều này phù hợp với quyết định năm 2015 của Chính phủ Trung ương Trung Quốc, trong đó lên kế hoạch đưa các nhà máy điện phát thải cực thấp vào hoạt động ở Trung Quốc trước năm 2020.

Nga xuất khẩu 13,99 triệu tấn than trong tháng 2

Theo số liệu của Bộ Năng lượng Nga, nước này đã xuất khẩu 13,99 triệu tấn than trong tháng 2, giảm 4,5% so với tháng 1, nhưng tăng 2,7% so với tháng 2 năm 2017. Trong 2 tháng đầu năm nay, Nga đã xuất khẩu được 28,6 triệu tấn than, giảm 38% so với cùng kỳ năm 2017. Theo S&P Global Platts, giá than Nga 6.000 kcal/kg NAR kỳ hạn 90 ngày trung bình tuần trước ở mức 73,75 USD/tấn, điều kiện FOB Russia Baltic và giá than Nga 6.300 kcal/kg GAR kỳ hạn 90 ngày trung bình tuần trước ở mức 104,75 USD/tấn. Trong năm 2017, Nga đã xuất khẩu được 185 triệu tấn than.

(Nguồn: Platts)